

Bản án số: 517/2021/HSPT  
Ngày 21-12-2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Việt Cường.**

*Các thẩm phán:* Ông **Lê Phước Thanh.**

Ông **Trần Quốc Cường.**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông **Lê Ra** - Kiểm sát viên.

Ngày 21-12-2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 376/2021/TLPT-HS ngày 20-7-2021 đối với bị cáo **Lê Thị M**, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 35/2021/HS-ST ngày 16-6-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

*Bị cáo kháng cáo:*

**Lê Thị M**, sinh ngày 09-9-1968 tại Gia Lai; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thành phố P, tỉnh Gia Lai; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hóa: 10/10; nghề nghiệp: Buôn bán; con ông Lê Văn T (đã chết) và bà Lê Thị T, sinh năm 1935; chồng là Phạm Thế H và có 01 con sinh năm 1993.

Tiền án: Ngày 19-6-2012, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xử phạt 06 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, chưa chấp hành xong bản án.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29-8-2020 đến ngày 13-11-2020 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh, hiện đang tại ngoại, vắng mặt (có đơn xin hoãn phiên tòa).

*Người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:*

**- Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư **Trương Thị P** - Văn phòng Luật sư P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai, có mặt

**- Bị hại:** Bà **Võ Thị H**, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: thành phố P, tỉnh Gia Lai,

vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

2. Bà Trương Thị Ngọc T, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

*Người làm chứng:*

1. Bà Lê Thị M, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

2. Ông Trần Minh H, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Lê Thị M không có hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng B B (địa chỉ thành phố P, tỉnh Gia Lai) nhưng từ ngày 14-01-2020 đến ngày 02-3-2020, M đã đưa ra thông tin gian dối với bà Võ Thị H là M đang cần 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) để đáo hạn cho khoản vay của M tại Ngân hàng B B đã đến hạn trả nợ. Tin tưởng là thật, bà H đã cho M vay tiền. Ngoài ra, M còn nhờ bà Trương Thị Ngọc T (là bạn của M) vay tiền của bà H giúp cho M để đáo hạn cho khoản vay của M tại Ngân hàng B B đến hạn trả nợ. Do bà T không có hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng B B, nên để bà H cho bà T vay tiền, M đã hướng dẫn cho bà T đưa ra thông tin gian dối, nói với bà H là bà T đang có hồ sơ đáo hạn tại Ngân hàng. Tin tưởng là thật, bà H đã cho bà T vay 600.000.000 đồng, sau khi nhận tiền, bà T giao lại cho M. Tổng cộng, Lê Thị M đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Võ Thị H 1.150.000.000 đồng. Hành vi cụ thể như sau:

Thông qua mối quan hệ ngoài xã hội, Lê Thị M quen biết với bà Lê Thị M. Tháng 12-2019, M nói với bà M là M đang có khoản tiền 300.000.000 đồng vay tại Ngân hàng B B đã đến hạn trả nợ, nhưng không biết chỗ nào cho mượn tiền để đáo hạn. Do bà M trước đây đã vay tiền của bà Võ Thị H để đáo hạn Ngân hàng, nên bà M giới thiệu và cho Lê Thị M số điện thoại của bà H để M trực tiếp liên hệ vay mượn tiền.

Ngày 18-12-2019, Lê Thị M đến nhà bà H đặt vấn đề vay 300.000.000 đồng để đáo hạn cho khoản vay tại Ngân hàng B B. Do được bà M giới thiệu nên bà H đồng ý. Sau khi M viết giấy vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn mượn là 02 ngày, bà H đã chuyển số tiền trên vào tài khoản số 62610000914908 của Lê Thị M mở tại Ngân hàng B B. Đối với khoản vay này M đã trả tiền gốc và tiền lãi đầy đủ cho bà H nên đã tạo được niềm tin đối với bà H.

Ngày 14-01-2020, do cần tiền trả nợ cho các cá nhân mà Lê Thị M đã vay và tiêu xài cá nhân, M gặp bà H và đưa ra thông tin gian dối là M cần 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) để đáo hạn Ngân hàng cho khoản vay

800.000.000 đồng của M tại Ngân hàng B B đã đến hạn trả nợ, hiện M đang có 250.000.000 đồng. Để bà H tin tưởng, M đưa cho bà H số điện thoại 0986223079 và nói số điện thoại này là của bà Nguyễn Thị T cán bộ tín dụng tại Ngân hàng B B, đang làm hồ sơ vay vốn cho M. Lê Thị M khai: Nguyễn Thị T là người thường xuyên đến quán cà phê của M (tại thành phố P) nên M quen biết T. T giới thiệu là cán bộ tín dụng tại Ngân hàng B B, T thường xuyên làm hồ sơ đáo hạn Ngân hàng. Sau đó, M đã nhiều lần vay tiền của các cá nhân để cho T vay đáo hạn Ngân hàng. Để bà H tin tưởng và cho vay tiền, trước đó M và T đã bàn bạc với nhau, nếu bà H có hỏi thì T trả lời M có hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng đã đến kỳ trả nợ, hồ sơ đang chờ Giám đốc ký, chỉ 02 ngày là xong. Bà H điện thoại theo số 0986223079 để kiểm tra thì được người xưng tên T trả lời đúng nội dung như M và T đã bàn bạc.

Do tin tưởng lần vay trước M đã trả gốc và lãi đầy đủ theo cam kết và tin M đang có hồ sơ đáo hạn tại Ngân hàng, nên bà H đồng ý cho M vay tiền và đã chuyển vào tài khoản số 62610000914908 của M 550.000.000 đồng và M viết “Giấy mượn tiền” ngày 14-01-2020, với nội dung: *Lê Thị M có mượn của chị H số tiền 550.000.000 đồng, lý do mượn: đáo hạn Ngân hàng; hẹn trong vòng 03 ngày, tôi sẽ hoàn trả số tiền trên, lãi suất thỏa thuận* (hai bên thỏa thuận miệng là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày). Đến hạn trả nợ, bà H yêu cầu trả tiền, thì M tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là hồ sơ vay vốn đi công chứng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thất lạc trang tư, 45 ngày nữa mới xong hồ sơ thì M sẽ trả đầy đủ tiền gốc và lãi cho bà H. Sau đó M không trả tiền cho bà H.

Ngoài ra, ngày 23-01-2020, M còn vay của bà H 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) để mua sắm tết, bà H đồng ý. M viết vay thêm 20.000.000 đồng vào góc tờ “Giấy mượn tiền” ngày 14-01-2020.

Do có ý định tiếp tục lừa bà Võ Thị H, nhưng sợ bà H không đồng ý giao thêm tiền, nên ngày 02-3-2020, M lợi dụng bà Trương Thị Ngọc T bằng cách đưa ra thông tin gian dối với bà T là M đang cần vay 550.000.000 đồng để đáo hạn cho khoản vay tại Ngân hàng B B đến hạn trả nợ. Hiện M và bà H đang có xích mích tình cảm với nhau nên bà H không cho M vay tiền. M nhờ bà Ngọc T vay của bà H 600.000.000 đồng giúp cho M để M đáo hạn Ngân hàng. Do bà Ngọc T không có hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng B B nên M đã hướng dẫn cho bà Ngọc T là nếu bà H có hỏi thì trả lời là bà T đang có hồ sơ đáo hạn tại Ngân hàng, khi nào xong hồ sơ đầu ra sẽ trả.

Lê Thị M khai: Để bà Ngọc T và bà H tin tưởng là M đang có hồ sơ đáo hạn tại Ngân hàng, M và Nguyễn Thị T bàn bạc thống nhất, nếu bà Ngọc T hỏi thì Nguyễn Thị T trả lời là M đang có hồ sơ đáo hạn tại Ngân hàng và khi bà H hỏi, thì Nguyễn Thị T trả lời đúng nội dung là bà Ngọc T đang có hồ sơ đáo hạn tại Ngân hàng.

Sau đó, M cho bà Ngọc T số điện thoại 0986223079 và nói số điện thoại này là của Nguyễn Thị T là cán bộ tín dụng tại Ngân hàng B B, đang làm hồ sơ vay vốn cho M. Bà Ngọc T điện thoại theo số điện thoại M đưa để hỏi về khoản vay của M thì được người này xác nhận là M đang làm hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng. Do tin tưởng M có hồ sơ đáo hạn tại Ngân hàng nên bà Ngọc T đã liên lạc với bà H để mượn 600.000.000 đồng giúp cho M đáo hạn Ngân hàng. Theo hướng dẫn của M,

nên khi bà H hỏi bà Ngọc T vay ở Ngân hàng nào Ngọc T trả lời là vay tại Ngân hàng B B. Sau đó, bà H liên lạc với Nguyễn Thị T thì được xác nhận là T đang làm hồ sơ đáo hạn cho khoản vay 600.000.000 đồng của bà Ngọc T, tin là thật bà H đồng ý cho bà Ngọc T mượn tiền.

Sau khi, bà Ngọc T viết “Giấy mượn tiền” ngày 02-3-2020, với nội dung: *Trương Thị Ngọc T mượn của bà Võ Thị H số tiền 600.000.000 đồng, lý do đáo hạn ngân hàng, hẹn trong vòng 5 ngày sẽ hoàn trả lại số tiền trên, lãi suất thỏa thuận (hai bên thỏa thuận miệng là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày).* Bà H đã chuyển vào tài khoản số 62110000037800 của bà Ngọc T số tiền trên. Sau khi nhận tiền, bà Ngọc T làm Giấy ủy nhiệm chi chuyển 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) vào tài khoản số 62610000914908 của Lê Thị M và rút 50.0000.000 đồng tiền mặt đưa cho M. Tại đây, bà Ngọc T đã vay của M 25.000.000 đồng và M viết Giấy xác nhận nội dung: *Có mượn của bà Trương Thị Ngọc T số tiền 575.000.000 đồng vào mặt sau của Giấy ủy nhiệm chi.*

Đến hạn trả nợ, bà Ngọc T yêu cầu M trả tiền để trả cho bà H, thì M nói hồ sơ làm chưa xong. Do đó, khi bà H yêu cầu bà Ngọc T trả tiền thì bà Ngọc T cũng nói hồ sơ làm chưa xong, khi nào làm xong sẽ trả đủ tiền gốc, lãi cho bà H. Do M không trả tiền cho bà Ngọc T nên bà Ngọc T không có tiền trả cho bà H.

Toàn bộ số tiền đã nhận của bà H và thông qua bà Ngọc T mượn của bà H là 1.150.00.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), M đã sử dụng để trả nợ cho nhiều người mà M đã vay mượn trước đó, cụ thể: Trả nợ cho ông Trần Minh H 400.000.000 đồng, ông Nguyễn Hữu A 120.000.000 đồng, chị T (trú tại thành phố P, chưa xác định được nhân thân) 160.000.000 đồng trả cho bà H 160.000.000 đồng, tiền vay gốc và 60.000.000 đồng tiền lãi. Cho bà Trương Thị Ngọc T vay 25.000.000 đồng. Số tiền còn lại Lê Thị M tiêu xài cá nhân và đi chữa bệnh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi trả cho bà Võ Thị H 160.000.000 đồng tiền gốc trong khoản vay 570.000.000 đồng (vay ngày 14-01-2020 và ngày 23-01-2020). Số tiền còn lại là 410.000.000 đồng, thì ngày 16-5-2020 M viết “Giấy hẹn nợ” sẽ trả cho bà H từ ngày 16-5-2020 đến ngày 24-5-2020 nhưng M không trả.

Đối với bà Trương Thị Ngọc T, sau nhiều lần yêu cầu M trả tiền, M hứa đến ngày 07-5-2020 sẽ trả tiền cho bà Ngọc T. Ngày 21-4-2020, bà Ngọc T đã viết “Giấy hẹn nợ” cam kết đến ngày 10-5-2020 sẽ trả toàn bộ số tiền vay cho bà H, nhưng M không trả cho bà Ngọc T.

Ngày 07-4-2020, bà Võ Thị H làm Đơn tố cáo Lê Thị M và bà Trương Thị Ngọc T gửi đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh Gia Lai.

*Tại bản Kết luận giám định số 447/KLGD ngày 10-6-2020, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận:*

- Chữ viết, chữ ký trên “Giấy mượn tiền” ngày 14-01-2020 và chữ viết, chữ ký tại mặt sau “Ủy nhiệm chi” ngày 02-3-2020 (mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2) so với chữ viết, chữ ký của Lê Thị M trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) là do cùng một người viết và ký ra.

- Chữ ký, chữ viết trên “Giấy mượn tiền” ngày 02-3-2020 và chữ viết, chữ ký trên “Giấy hẹn nợ” ngày 21-4-2020 (mẫu cần giám định ký hiệu A3, A4) so với chữ ký, chữ viết của Trương Thị Ngọc T trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M5 đến M9) là do cùng một người ký, viết ra.

Cơ quan điều tra tiến hành xác minh tại Ngân hàng B B kết quả: bà Lê Thị M và bà Trương Thị Ngọc T không có quan hệ vay vốn tại đây. Tại Ngân hàng không có cán bộ tín dụng nào tên T và cũng không có cán bộ, nhân viên nào sử dụng số điện thoại 0986223079. Quá trình điều tra, Lê Thị M khai sau khi vay số tiền của bà Võ Thị H ngày 14-01-2020, M đã cho Nguyễn Thị T vay 285.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng. Khi vay tiền, T viết Giấy vay tiền ghi địa chỉ tại: tỉnh Gia Lai, số CMND: 230 320 470; số điện thoại 0986223079, tuy nhiên: Kết quả xác minh số điện 0986223079: Chủ thuê bao là Nguyễn Hữu T (sinh ngày 15-5-1990, số CMTND: 230785592, do Công an tỉnh Gia Lai cấp ngày 01-5-2019, địa chỉ: tỉnh Gia Lai). Nguyễn Hữu Trường khai đã bán số điện thoại trên cho bà Bùi Thị Diệu H (sinh năm 1974, trú tại tỉnh Gia Lai). Hiện nay, bà H không còn sử dụng số điện thoại này.

- Đối với số CMND 230320470 là của anh Lò Văn C (sinh ngày 20-01-1995, trú tại thành phố P, tỉnh Gia Lai). A C khai: quá trình sử dụng CMND anh bị mất. Ngày 30-3-2015 anh làm lại CMND và sử dụng cho đến nay.

- Tiến hành xác minh tại Công an thị trấn P và xã Nghĩa H huyện C, tỉnh Gia Lai, kết quả không có người nào tên Nguyễn Thị T.

Đến nay Cơ quan điều tra Công an tỉnh Gia Lai chưa xác định được nhân thân, lai lịch của người có tên là Nguyễn Thị T như Lê Thị M khai. Do đó, không có căn cứ để xác định Nguyễn Thị T đã vay số tiền trên của Lê Thị M vào ngày 27-12-2020.

*Về dân sự:* Bà Võ Thị H yêu cầu Lê Thị M và bà Trương Thị Ngọc T bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 1.170.000.000 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng). Gia đình Lê Thị M đã trả cho bà H số tiền 1.010.000.000 đồng và M đã trả cho bà H số tiền 220.000.000 đồng. Bà H không có yêu cầu gì và có đơn xin giảm nhẹ cho Lê Thị M

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 35/2021/HS-ST ngày 16-6-2021, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai:*

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

**Lê Thị M 10 (mười) năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án (bị cáo được trừ thời hạn bị bắt tạm giam từ ngày 29-8-2020 đến ngày 13-11-2020).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 29-6-2021, Lê Thị M kháng cáo xin giảm hình phạt.

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, Lê Thị M kháng cáo bản án; đơn kháng cáo của bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, sau nhiều lần triệu tập để xét xử, bị cáo đều có đơn xin hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ngày 21-12-2021, bị cáo tiếp tục có đơn xin hoãn phiên tòa, với lý do đi điều trị bệnh, nhưng bị cáo không cung cấp được tài liệu để chứng minh. Mặc dù, bị cáo bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, nhưng tại phiên tòa có mặt người bào chữa cho bị cáo; do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xét xử vắng mặt bị cáo. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận, Luật sư bào chữa cho bị cáo thống nhất với tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định, nhưng cho rằng quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, nhưng đã tự nguyện bồi thường thiệt hại để khắc phục hậu quả và được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giảm hình phạt cho bị cáo.

[2]. Xét kháng cáo của bị cáo:

[2.1]. Về tội danh:

Mặc dù, không có hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng, nhưng từ ngày 14-01-2020 đến ngày 02-3-2020, Lê Thị M đã đưa ra thông tin gian dối với bà Võ Thị H là M đang cần 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) để đáo hạn cho khoản vay của M tại Ngân hàng B B đã đến hạn trả nợ. Tin tưởng là thật, bà H đã cho M vay tiền. Ngoài ra, M còn nhờ bà Trương Thị Ngọc T (là bạn của M) vay tiền của bà H giúp cho M để đáo hạn cho khoản vay của M tại Ngân hàng B B đến hạn trả nợ. Do bà T không có hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng B B, nên để bà H cho bà T vay tiền, M đã hướng dẫn cho bà T đưa ra thông tin gian dối, nói với bà H là bà T đang có hồ sơ đáo hạn tại Ngân hàng. Tin tưởng là thật, bà H đã cho bà T vay 600.000,000 đồng, sau khi nhận tiền, bà T giao lại cho M. Tổng cộng, Lê Thị M đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Võ Thị H 1.150.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai kết án Lê Thị M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2]. Về hình phạt:

Hành vi phạm tội của bị cáo rất nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật tôn trọng và bảo vệ.

Trong thời gian ngắn, bị cáo 02 lần phạm tội và số tiền chiếm đoạt tương đối lớn. Do đó, cần phải xử phạt bị cáo một hình phạt nghiêm khắc. Tuy nhiên, do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường thiệt hại; ngoài ra, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, bản thân bị cáo hiện đang bị bệnh thai trứng ác tính xâm lấn, bị cáo có cha mẹ là người có công với cách mạng, được Nhà nước tặng Huân chương Kháng chiến hạng ba; con bị cáo hiện đang bị bệnh tim, do đó Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai áp dụng các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 10 (mười) năm tù (dưới mức thấp nhất của khung hình phạt) là thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

Bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt nhưng bị cáo không cung cấp được chứng cứ để chứng minh có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới; đồng thời, với hành vi phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng mà bị cáo đã thực hiện, thì việc cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài là điều cần thiết. Có như vậy, mới đủ tác dụng để cải tạo, giáo dục đối với bị cáo cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không giảm hình phạt cho bị cáo.

Như vậy, kháng cáo của bị cáo đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, nhưng không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị M.

- Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 35/2021/HS-ST ngày 16-6-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

**2.** Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

**Lê Thị M 10 (mười) năm tù**, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án (bị cáo được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 29-8-2020 đến ngày 13-11-2020).

**3.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**4.** Về án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14

ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị cáo Lê Thị M phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

**5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Gia Lai;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THA dân sự tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo Lê Thị M (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, các Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phạm Việt Cường**